

VRV A SERIES

Tiết kiệm không gian và
Mang lại hiệu quả cao

Một Chiều Lạnh

6 HP – 60 HP
(16 kW) (168 kW)



Dàn nóng đơn
RXQ6-20AYM(W)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXQ18-40AYM(W)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXQ42-60AYM(W)

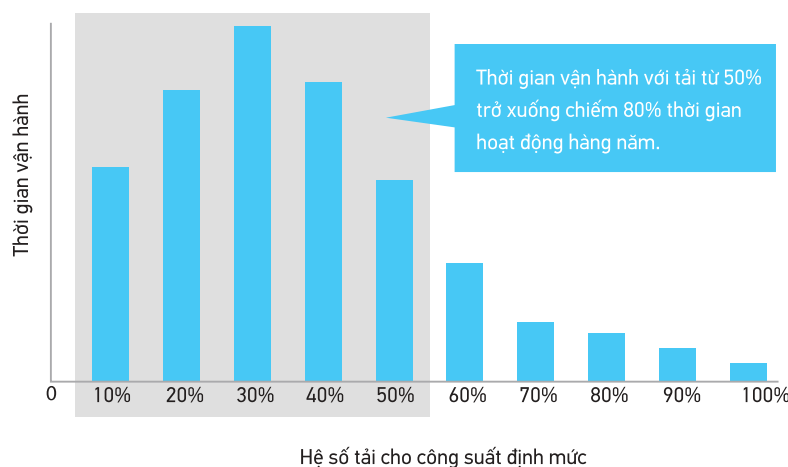
*(W): Model chống ăn mòn mạnh

Tiết kiệm năng lượng tối ưu khi vận hành thấp tải

Dòng VRV A của Daikin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng.

Chìa khóa để tiết kiệm
năng lượng

Đạt được hiệu suất cao
khi vận hành ở tải thấp.



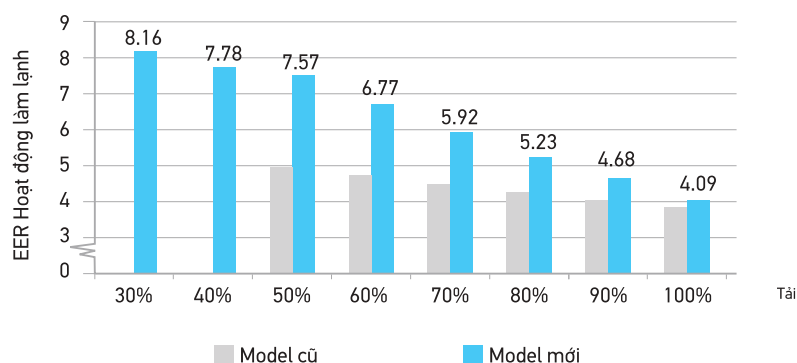
* Nguồn dữ liệu

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), từ tháng 7/2015 đến tháng 6/2016 ở các tòa nhà văn phòng tại Singapore.

Hiệu suất năng lượng (EER) cao hơn đối với 10 HP

Điện năng tiêu thụ
hàng năm thấp hơn

14%*



* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXQ10A (VRV A Series)
Model cũ: RXQ10T (VRV IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

Công Nghệ Tiên Tiến

Công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng hơn

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm

Điều khiển VRT Smart

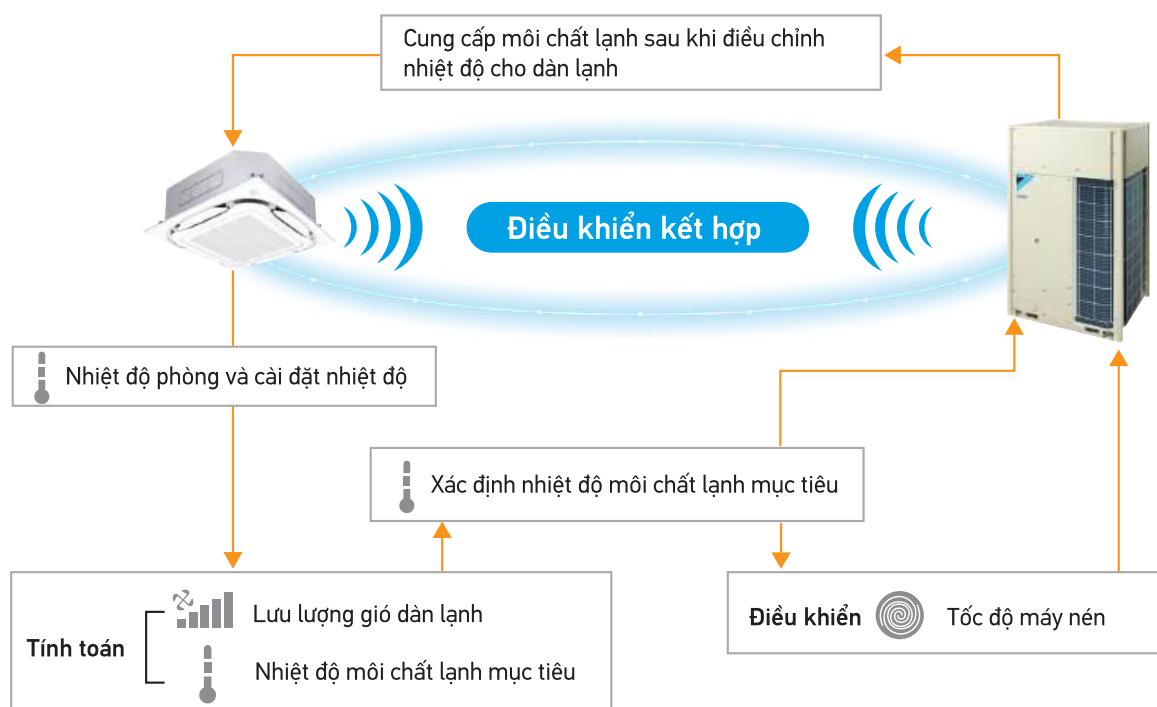
Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động



Video tính năng
điều khiển
VRT Smart

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành nên tiết kiệm năng lượng
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dây sản phẩm dàn lạnh.

VRV + VRT + VAV

Công nghệ phần cứng

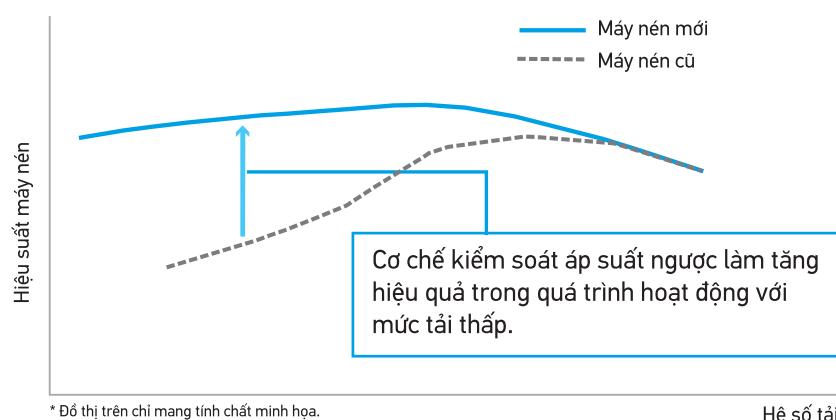
Máy nén xoắn ốc mới



Video
Máy nén xoắn
ốc mới

■ Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.

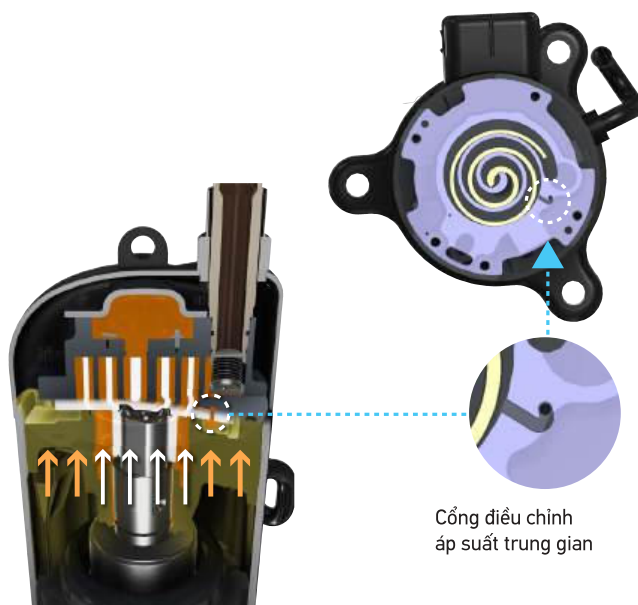


■ Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành.
Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

* Nguyên lý mới được sử dụng trong các model RXQ10, 12, 14 và 20A.



Công nghệ tiên tiến

Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

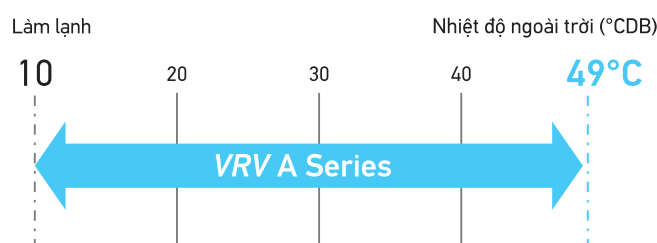
Năng lượng dự phòng cần thiết để làm nóng dầu đã được giảm thiểu lên đến **82.7%** để tiết kiệm năng lượng khi hệ thống điều hòa ngừng hoạt động.

* Điều kiện tính toán hoạt động: **VRV A series 14 HP**
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00–18:00 ở các ngày trong tuần

Giảm đến
82.7%

Dải nhiệt độ hoạt động rộng lên đến 49°C

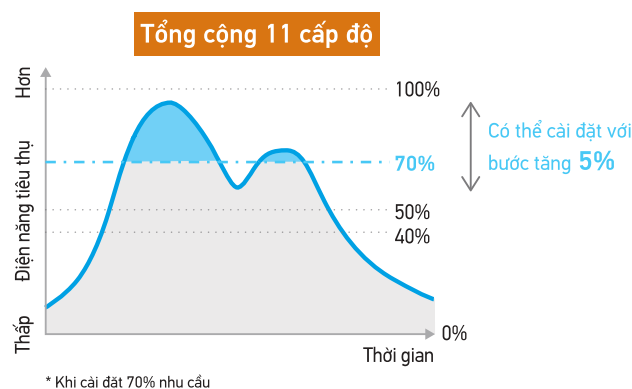
Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.



Tính năng I-demand

Thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

* Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



Áp suất tĩnh ngoài cao

Dàn nóng dòng **VRV A** đạt được áp suất tĩnh ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

Bộ lọc sóng hài chủ động (Tuỳ chọn)

Xem trang 263

Bộ lọc sóng hài chủ động của Daikin có thể giảm đáng kể sóng hài, ngăn ngừa thiệt hại do sóng hài và kéo dài tuổi thọ thiết bị.

BACF22E5



Mặt trước



Mặt bên

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

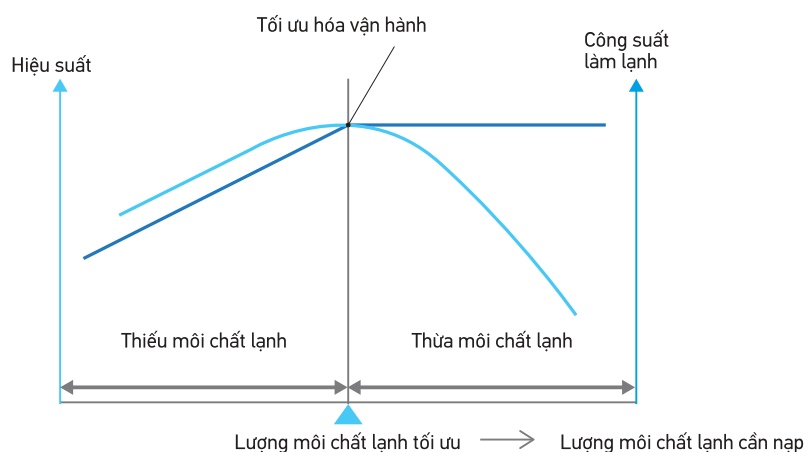
Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này giúp ngăn ngừa sự thiếu tải hoặc tổn thất năng lượng do môi chất lạnh bị thừa hoặc thiếu.



Video
chức năng
tự động nạp
môi chất lạnh



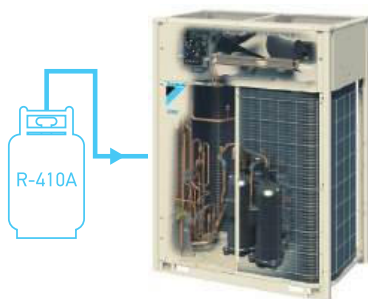
Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.



2 Nạp trước môi chất lạnh



3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

* Có những điều kiện trong phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng cách nạp chất làm lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.
* Lượng môi chất lạnh có thể được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được tính toán, nhưng không có vấn đề gì về hiệu suất và chất lượng.

Tiện Nghi & Tin Cậy

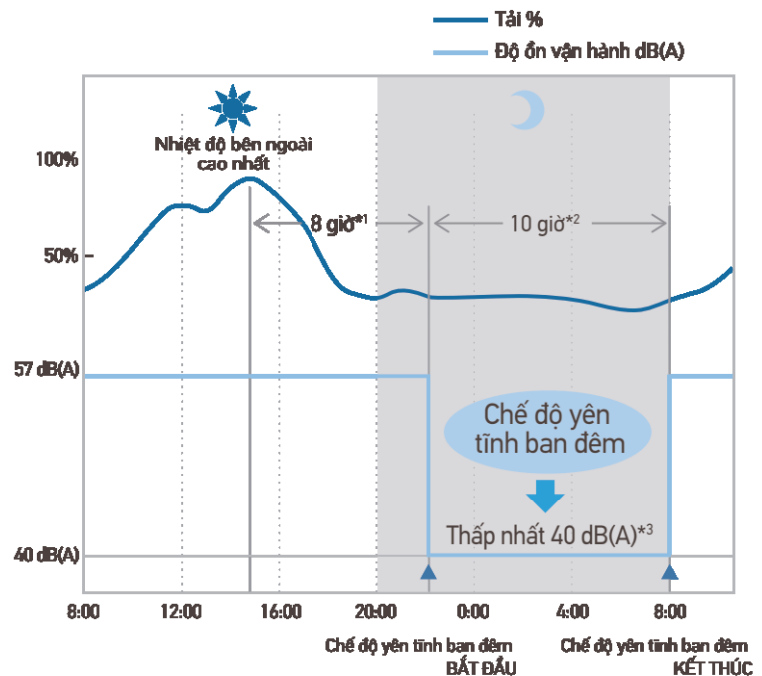
Tiện nghi

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu độ ồn vận hành vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Có sẵn ba chế độ có thể lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

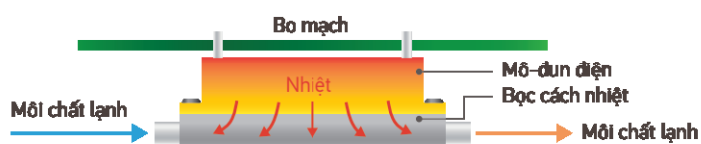
*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

Lưu ý: • Tính năng này được kích hoạt khi cài đặt ở công trình
• Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.

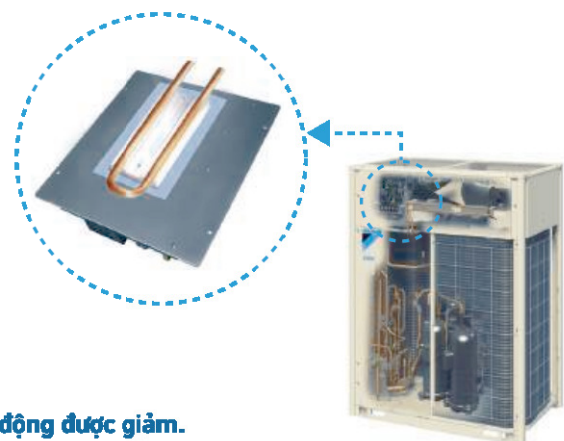


Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



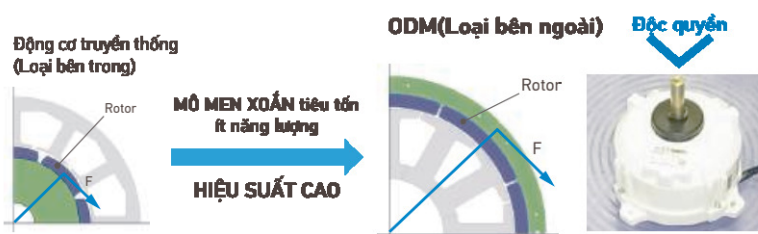
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này giúp

- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Giảm tỷ lệ hư hỏng của các thành phần điện tử

Động cơ ODM

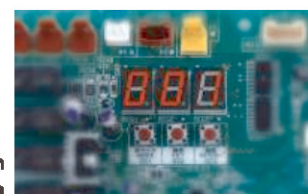
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



Hiển thị thông tin bằng màn hình đèn LED

Hệ thống dòng VRV A sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình hiển thị LED 7 đoạn



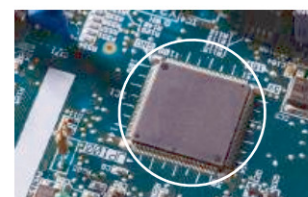
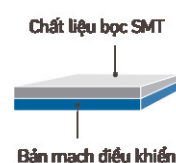
Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Công nghệ bọc SMT*

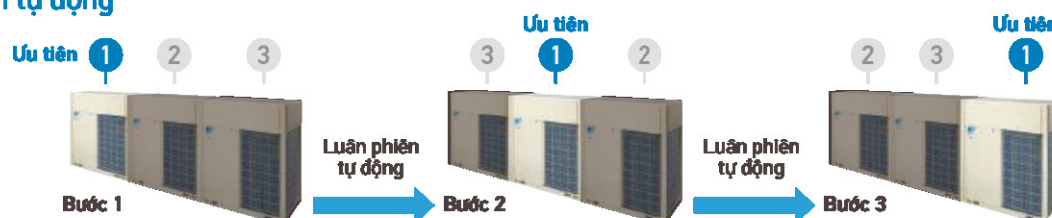
- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bảng mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

* SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bàn điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT



Vận hành luân phiên tự động



Tính năng vận hành dự phòng kép

Chức năng vận hành dự phòng cho máy

Sự cố

Vận hành khẩn cấp



Chức năng vận hành dự phòng cho máy nén

Vận hành khẩn cấp

Sự cố

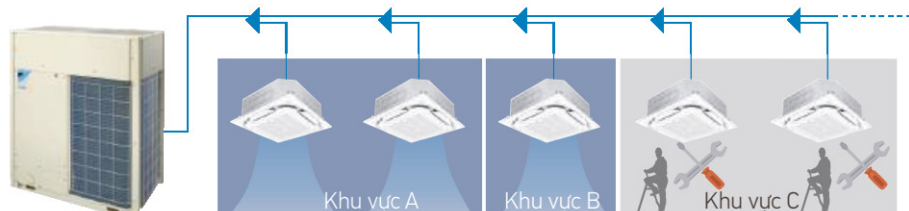


* Đối với dàn nóng đơn RXQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

Mang đến những tính năng bảo trì cho phép tắt dàn lạnh mà không cần tắt toàn bộ hệ thống VRV.

* Yêu cầu cài đặt tại công trình.

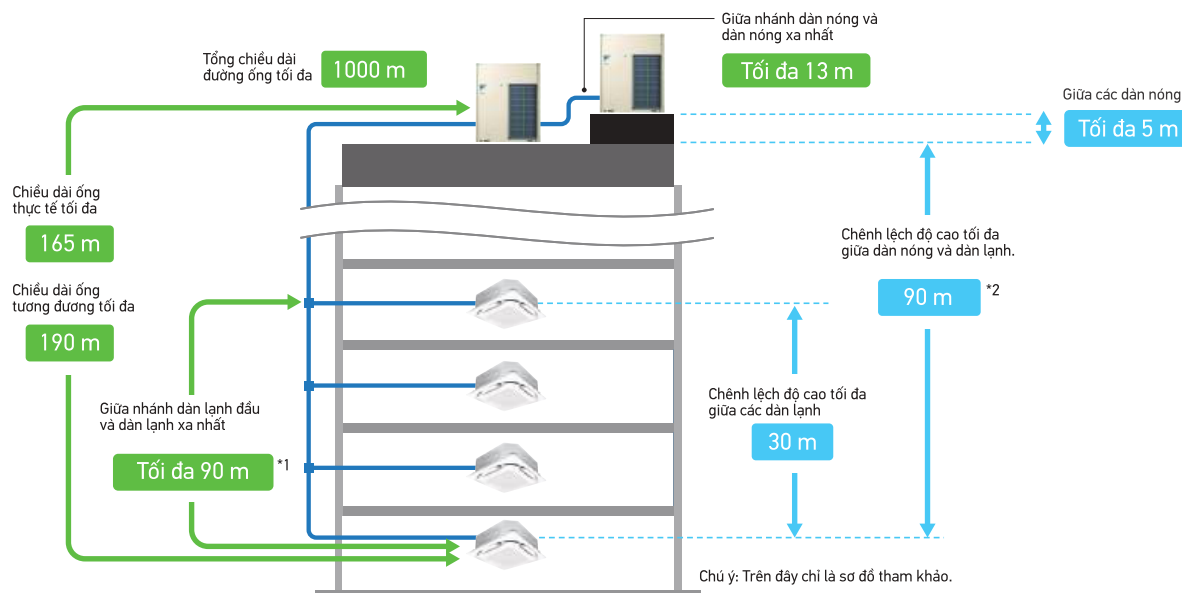


Thiết Kế Hệ Thống Linh Hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữa nhánh dẫn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m ^{*1}
	Giữa nhánh dẫn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổng hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	90 m ^{*2}

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. **VRV X** series dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model **VRV IV** thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.

*2. Khi chênh lệch độ cao ≥ 50 , phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa 200%.

Tỷ lệ kết nối
50%–200%

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh **VRV**

Các dàn lạnh VRV thích hợp	     	Các kiểu dàn lạnh VRV khác ^{*1}
Dàn nóng đơn	200%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng		160%
Tổ hợp 3 dàn nóng		130%

^{*1} Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.

Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.

^{*}Tham khảo ở trang 67 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Công nghệ chống ăn mòn

Model chống ăn mòn mạnh

VRV A MAX

RXQ6-20AYMW
RXQ18-60AYMW

Dành cho khu vực
Bờ biển



Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với cách phủ 4 lớp cho độ bền cao hơn.



4 lớp phủ

Lớp phủ trong suốt đặc biệt

Lớp phủ kim loại đặc biệt

Lớp phủ tĩnh điện giữa

Lớp phủ cơ bản

Tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng

Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài VRV A MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

* Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không sử dụng)

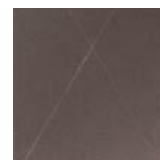
Thí nghiệm phun muối

Model trước

VRV A MAX



X : Corrosion



✓ : No corrosion

Thí nghiệm CASS

Model trước

VRV A MAX



X : Corrosion



✓ : No corrosion

Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm VRV A MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn bao gồm cả 2 lớp bổ sung.

Thí nghiệm CASS

Model trước

VRV A MAX



X : Ăn mòn

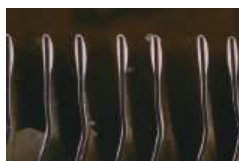


✓ : Không ăn mòn



Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn
và hiệu suất cao

Lớp phủ chống ăn mòn*

Lớp phủ lót*

Cánh nhôm chống ăn mòn cao

Cánh nhôm

*Chỉ ở mặt vỏ ngoài

Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

Tuổi thọ tối đa

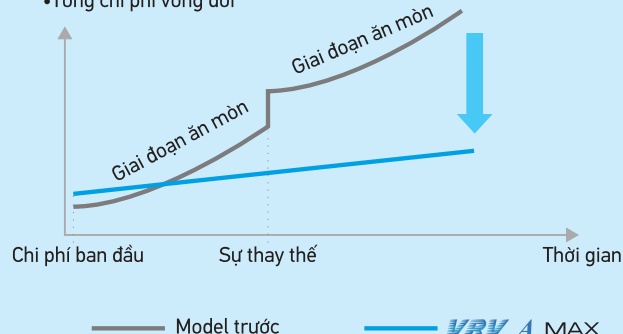
Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền. (ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

ISO 12944-6:2018	: Sơn và vecni – Chống ăn mòn kết cấu thép bằng hệ thống lớp phủ bảo vệ
Mục C5	: Các khu công nghiệp có độ ẩm cao và không khí khắc nghiệt và các khu vực ven biển có độ mặn cao
Mức độ VH	: Rất cao (tương đương với tuổi thọ 25 năm*)
ISO 9227	: Kiểm tra ăn mòn trong bầu không khí nhân tạo – thử nghiệm phun muối

* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm. Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

Mô hình mới chống lại sự ăn mòn của muối, duy trì hiệu suất, và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

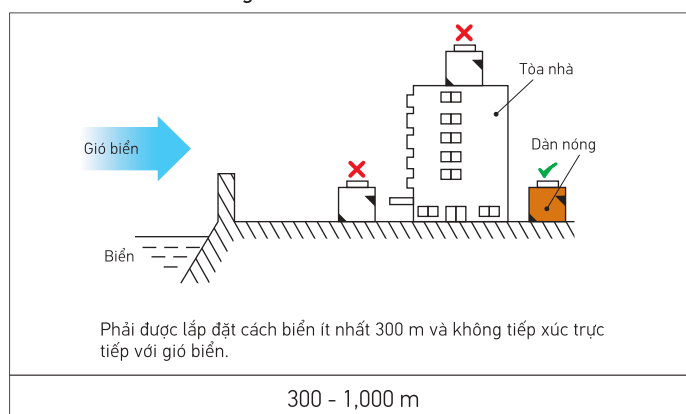
• Tổng chi phí vòng đời



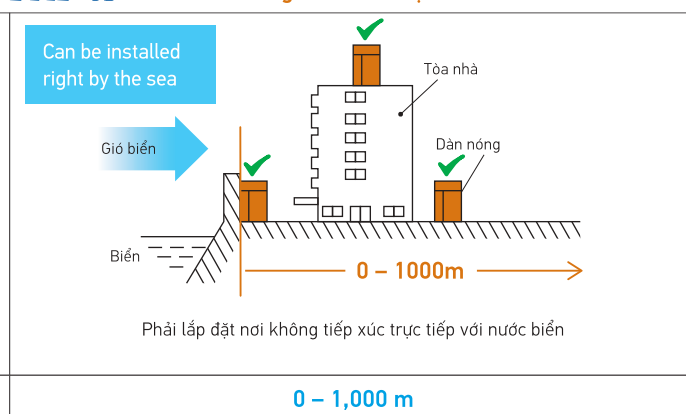
VRV A MAX

Dành cho khu vực bờ biển

Model trước kia : Chống ăn mòn



VRV A MAX : Chống ăn mòn Mạnh



Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận		Model tiêu chuẩn	VRV A MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện	Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ lót + Lớp sơn tĩnh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)	
3	Ốc		SWCH + Tấm mạ với kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng qua quá trình geomet
4	Dàn trao đổi nhiệt		Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm		Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm sắt mạ kẽm		Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt		Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)		Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn đậm
10	Bảng mạch		Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

VRV A Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV A SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

■ Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	—	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	—	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	—	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	—	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	—	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	—	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	—	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	—	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
18	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RXQ36AM	RXQ18A × 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A	BHFP22P151	475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A × 2 + RXQ18A		525 đến 1,365 (1,665)	
44	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A × 2 + RXQ20A		550 đến 1,430 (1,730)	
46	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A × 2 + RXQ18A		575 đến 1,495 (1,795)	
48	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A		600 đến 1,560 (1,860)	
50	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A × 2		625 đến 1,625 (1,925)	
52	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A × 2		650 đến 1,690 (1,990)	
54	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A × 3		675 đến 1,755 (2,055)	
56	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A × 2 + RXQ20A		700 đến 1,820 (2,120)	
58	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A × 2		725 đến 1,885 (2,185)	
60	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A × 3		750 đến 1,950 (2,250)	

Ghi chú: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ nối đa chức năng dàn nóng (bản riêng).

*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng. Tham khảo trang 80 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

				Dây sản phẩm mới																Dây dàn lạnh có điều khiển VRT Smart																VRT		Dây dàn lạnh có điều khiển VRT							
Mục	Loại	Tên Model	Dây công suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500																											
				Chỉ số công suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP																										
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	MÔI FXFTQ-AVM VRT smart																																											
	Cassette Round Flow Có Streamer	MÔI FXFRQ-AVM VRT smart																																											
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM VRT smart																																											
	4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	MÔI FXZQ-BVM VRT smart																																											
	2 Hướng Thổi	MÔI FXCQ-BVM VRT smart																																											
	1 Hướng Thổi	MÔI FXKQ-AVM VRT smart																																											
		FXEQ-AV36 VRT																																											
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM VRT																																											
	Dành Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM VRT smart																																											
	Dạng Mông (Dòng Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE VRT smart																																											
		FXDQ-NDVE VRT smart																																											
	Dạng Mông (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1 VRT																																											
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE VRT smart																																											
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE VRT smart																																											
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM VRT smart																																											
Áp Trần	Bộ Xử Lý Không Khí	FXMQ-MFV1																																											
		MÔI FXMQ-AFVM VRT																																											
	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB VRT																																											
	Áp Trần	FXHQ-MAVE VRT																																											
	MÔI FXHQ-BVM VRT																																												
Treo Tường		FXAQ-AVM VRT smart																																											
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE VRT																																											
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE VRT																																											
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1 VRT																																											
		FXVQ-NY16 (Loại áp suất tĩnh cao) VRT																																											
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE VRT																																											
		FXBPQ-PVE VRT																																											
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Giãn Nở Trực Tiếp Với Bộ Tạo Ấm			VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h																																								
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt			VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h																																								
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU			AHUR		6-120 HP																																								



Tối đa
64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (series FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn nóng

Series VRV A

Thông số kỹ thuật

											
MODEL			RXQ6AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)		
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—		
			—	—	—	—	—	—	—		
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh	Btu/h		54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000		
	kW		16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0		
Điện năng tiêu thụ	kW		3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3		
Điều khiển công suất	%		25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100		
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *)								
Máy nén	Loại		Xoắn ốc (scroll) dạng kín								
	Công suất động cơ	kW	2.3×1	3.4×1	4.5×1	5.6×1	6.4×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.0×1)+(4.0×1)		
Lưu lượng gió	m ³ /phút		119	178		191	257				
Kích thước (C×R×D)	mm		1,657×930×765					1,657×1,240×765			
Trọng lượng	kg		175 (180)* ¹		185 (195)* ¹		215 (235)* ¹	260 (280)* ¹			
Độ ồn	dB(A)		56		57	59	60		61		
Phạm vi vận hành		°CDB	10 đến 49								
Môi chất lạnh	Loại		R-410A								
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7	6.8	7.4	8.2	8.4		
Ống kết nối	Lồng	mm	φ9.5 (Hàn)			φ12.7 (Hàn)			φ15.9 (Hàn)		
	Hơi	mm	φ19.1 (Hàn)		φ22.2 (Hàn)	φ28.6 (Hàn)					

								
MODEL		RXQ32AYM(W)	RXQ34AYM(W)	RXQ36AYM(W)	RXQ38AYM(W)	RXQ40AYM(W)	RXQ42AYM(W)	RXQ44AYM(W)
Tổ hợp kết nối		RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)
		RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)
		—	—	—	—	—	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)
Nguồn điện		Hệ 3 pha 4 dây, 380~415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh	Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000
	kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123
Điện năng tiêu thụ	kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1
Điều khiển công suất	%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100
Màu sắc vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1) (Màu nâu kim loại *1)						
Máy nén	Loại	Xoắn ốc (scroll) dạng kín						
	Công suất động cơ	kW	(6.4×1)+(4.0×1) +(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(4.0×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió	m ³ /phút	257+257			257+297	297+297	191+191+257	191+191+297
Kích thước (CxRxĐ)	mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)	
Trọng lượng	kg	215+260 (235+280) *1	260+260 (280+280) *1		260+285 (280+310) *1	285+285 (310+310) *1	185+185 (195+195) *1	185+185 (195+195) *1
Độ ồn	dB(A)	64			66	68	65	67
Phạm vi vận hành		10 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại	R-410A						
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4
Ống kết nối	Lồng	φ19.1 (Hàn)						
	Hơi	φ34.9 (Hàn)			φ41.3 (Hàn)			

Ghi chú: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm

Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đối ẩm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1.5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.

Khí có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Một chiều lạnh

								
RXQ20AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ22AYM(W)	RXQ24AYM(W)	RXQ26AYM(W)	RXQ28AYM(W)	RXQ30AYM(W)	
—	RXQ8AYM(W)	RXQ8AYM(W)	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	
—	RXQ10AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ12AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz								
191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	
56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	
17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0	
7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100	
Trắng ngà (SY7.5/1) (Màu nâu kim loại *1)								
Xoắn ốc (scroll) dạng kín								
(3.8×1)+(6.3×1)	(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(5.6×1)	(4.5×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(6.4×1)	(5.6×1)+(3.5×1) +(3.5×1)	(5.6×1)+(4.0×1) +(4.0×1)	
297	178+178	178+191		191+191	191+257			
1,657×1,240×765	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)			
285 (310)*1	175+185 (180+195)*1		185+185 (195+195)*1		185+215 (195+235) *1	185+260 (195+280) *1		
65	60	61		62	63			
10 đến 49								
R-410A								
11.8	5.9+6.7	5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4	
φ 15.9 (Hàn)					φ 19.1 (Hàn)			
φ 28.6 (Hàn)				φ 34.9 (Hàn)				

							
RXQ46AYM(W)	RXQ48AYM(W)	RXQ50AYM(W)	RXQ52AYM(W)	RXQ54AYM(W)	RXQ56AYM(W)	RXQ58AYM(W)	RXQ60AYM(W)
RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)
RXQ14AYM(W)	RXQ16AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)
RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ18AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)	RXQ20AYM(W)
Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
130	135	140	145	150	156	162	168
36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100
Trắng ngà (SY7.5/1) (Màu nâu kim loại *1)							
Xoắn ốc (scroll) dạng kín							
(6.4×1)+(6.4×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)
257+257+257					257+257+297	257+297+297	297+297+297
(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
215+215+260 (235+235+280) *1	215+260+260 (235+280+280) *1		260+260+260 (280+280+280) *1		280+280+285 (280+280+310) *1	280+285+285 (280+310+310) *1	285+285+285 (310+310+310) *1
65			66		68	69	70
10 đến 49							
R-410A							
7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
φ 19.1 (Hàn)							
φ 41.3 (Hàn)							

Ghi chú: *1 Các model có (W) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo thông tin trang 81-82.